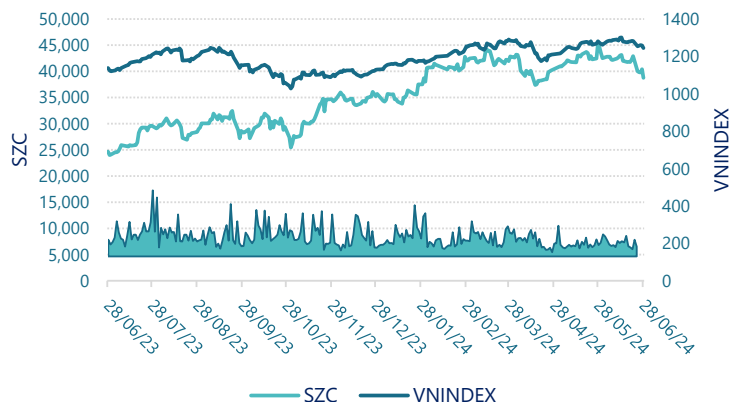




CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	38,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,006
SL cổ phiếu LH	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,789,290
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,974
P/E	25.0
EPS	1,549

DT thuần

Q2/24

262

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 48.0 | 22.6%

YoY: ▼ 26.0 | -8.9%

LN sau thuế

Q2/24

102

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.9 | 57.0%

YoY: ▲ 6.00 | 6.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

51.6%

+/- YoY: ▲ 5.9%

DT thuần

6T 2024

476

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 125 | 35.5%

LN sau thuế

6T 2024

167

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 59.0 | 55.3%

ROE

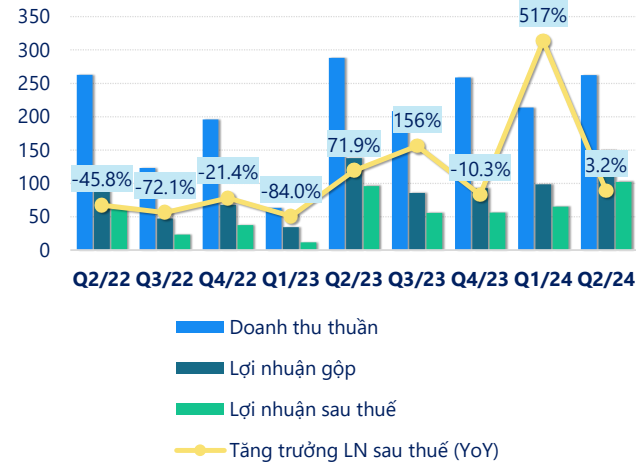
Q2/24

12.1%

+/- YoY: ▲ 1.3%

tỷ VNĐ

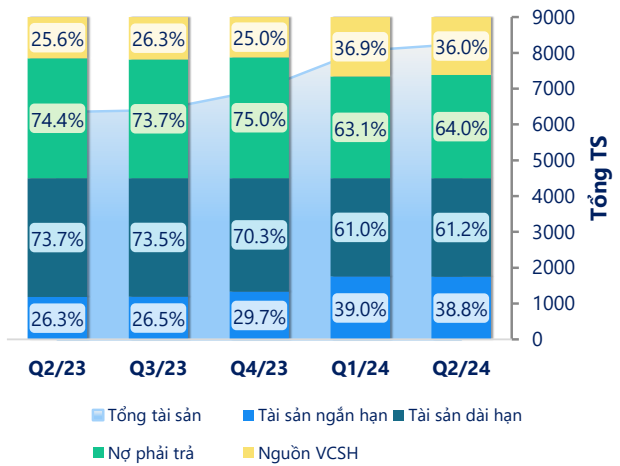
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

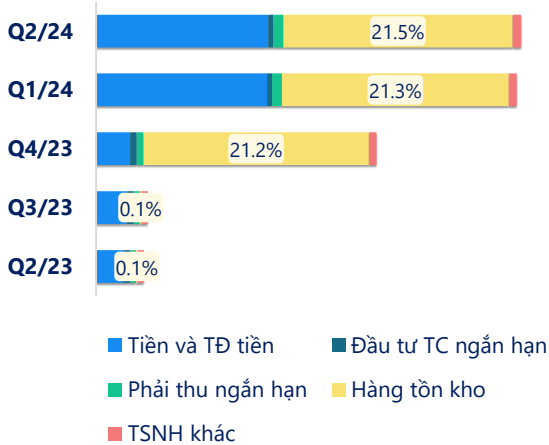
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



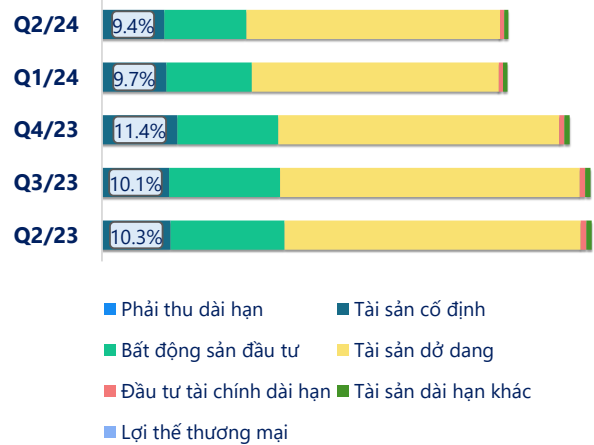
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

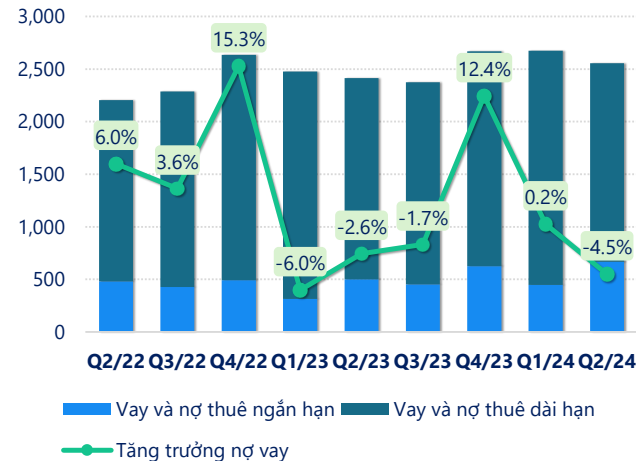
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

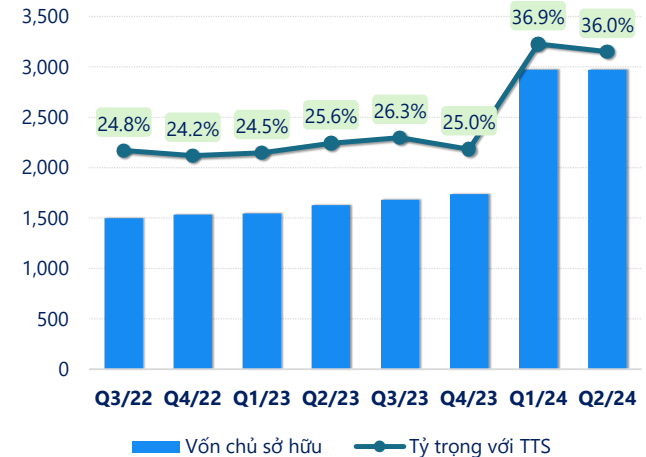
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

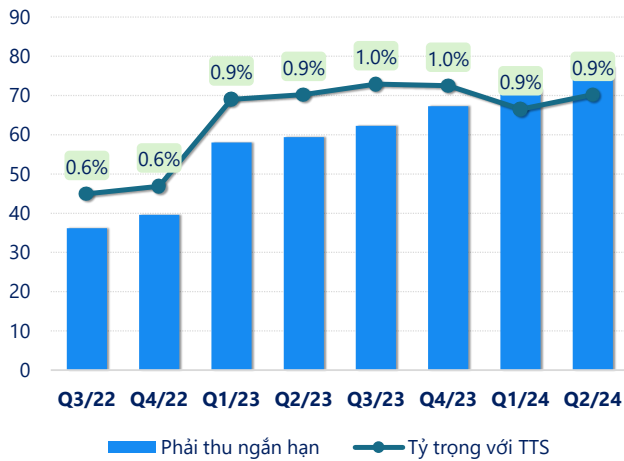
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



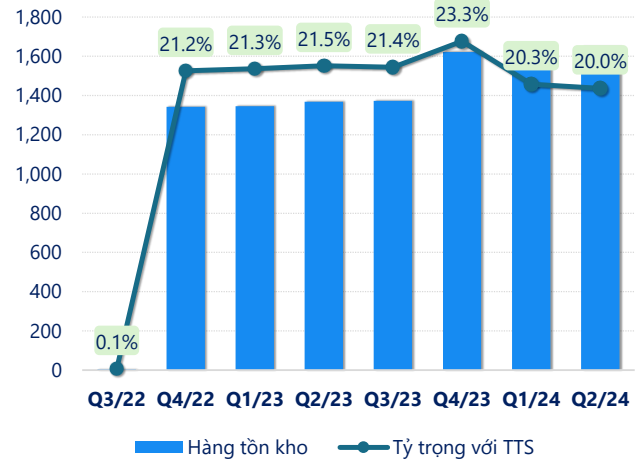
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


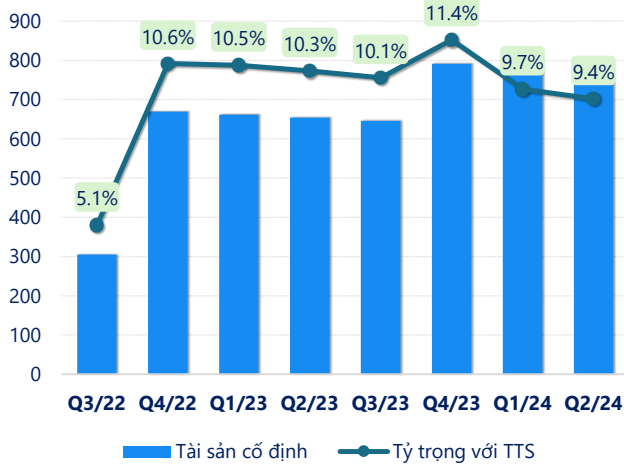
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


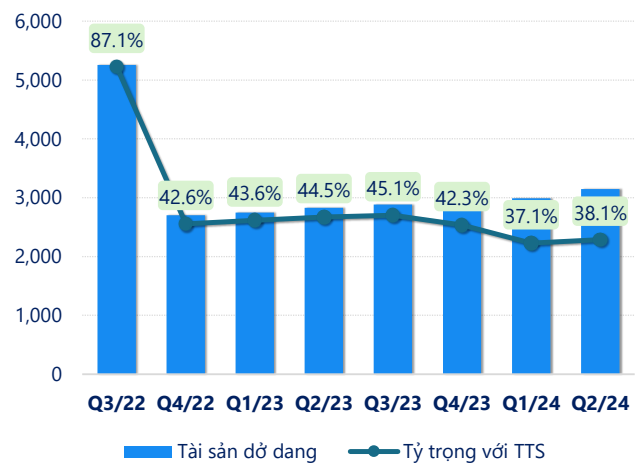
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

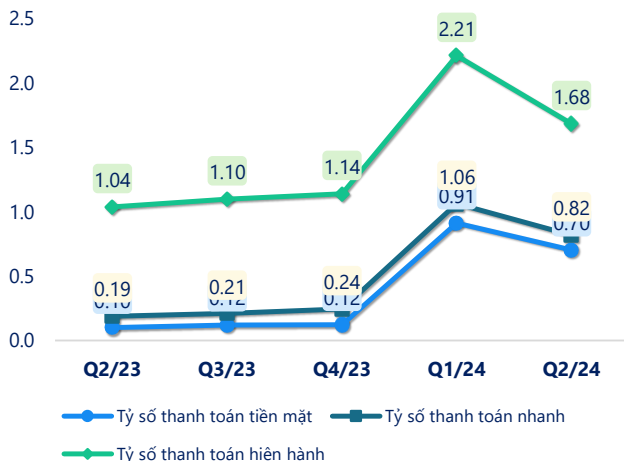
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

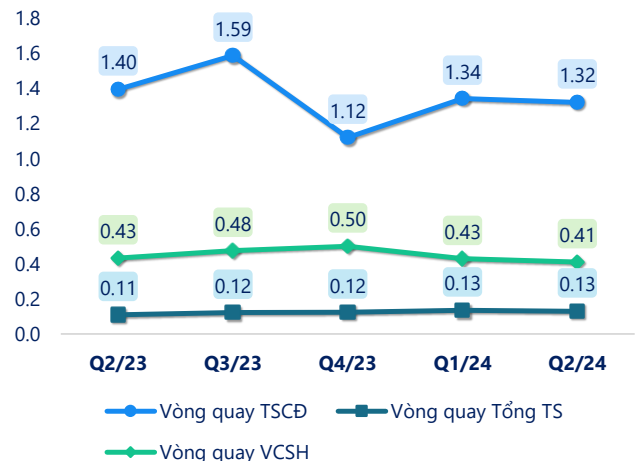
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	6,346	6,404	6,961	8,057	8,251
Tài sản ngắn hạn	1,670	1,697	2,064	3,142	3,205
Tiền và tương đương tiền	162	184	222	1,295	1,337
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	30.0	30.0	20.0	20.0
Phải thu ngắn hạn	59.4	62.3	67.3	71.5	77.2
Hàng tồn kho	1,367	1,373	1,621	1,632	1,647
Tài sản ngắn hạn khác	51.9	47.2	123	123	124
Tài sản dài hạn	4,676	4,707	4,897	4,915	5,046
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.32	0.32	0.32
Tài sản cố định	654	645	791	781	772
Bất động sản đầu tư	1,089	1,072	1,055	1,037	1,020
Tài sản dở dang	2,827	2,886	2,943	2,991	3,147
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	52.8	52.8	52.8
Tài sản dài hạn khác	52.2	50.8	54.4	52.7	53.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,720	4,723	5,224	5,086	5,280
Nợ ngắn hạn	1,611	1,547	1,813	1,421	1,906
Vay và nợ thuê ngắn hạn	500	453	624	446	668
Phải trả người bán ngắn hạn	232	236	268	224	163
Nợ dài hạn	3,109	3,176	3,411	3,665	3,374
Vay và nợ thuê dài hạn	1,913	1,920	2,044	2,228	1,886
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,626	1,681	1,737	2,971	2,971
Vốn chủ sở hữu	1,626	1,681	1,737	2,971	2,971
Vốn điều lệ	1,000	1,200	1,200	1,784	1,800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)